

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2019

ĐVT: đồng

1	2	3	4	5
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 1	Số đầu năm	
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,525,621,965,515	1,471,840,675,743	
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,848,547,079	70,812,773,246	
111	Tiền	37,848,547,079	70,812,773,246	
112	Các khoản tương đương tiền	-	-	
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	71,977,083,333	71,977,083,333	
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-	
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71,977,083,333	71,977,083,333	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,309,727,691,843	1,230,911,683,803	
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	590,174,885,101	513,906,007,533	
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	121,325,714,793	119,546,581,727	
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	683,800,000,000	683,800,000,000	
136	Phải thu ngắn hạn khác	331,391,178,016	330,623,180,610	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(416,964,086,067)	(416,964,086,067)	
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	
140	Hàng tồn kho	42,123,496,539	43,105,521,356	
141	Hàng tồn kho	42,123,496,539	43,105,521,356	
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	-	-	
150	Tài sản ngắn hạn khác	63,945,146,721	55,033,614,005	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	6,499,017,449	3,045,583,400	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	43,853,609,813	38,405,168,931	
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,592,519,459	13,582,861,674	
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	881,515,034,366	885,132,476,530	
210	Các Khoản phải thu dài hạn	8,919,171,971	7,966,009,663	
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	
216	Phải thu dài hạn khác	8,919,171,971	7,966,009,663	
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-	
220	Tài sản cố định	323,179,685,160	331,637,040,031	
221	Tài sản cố định hữu hình	41,379,619,955	44,852,716,185	
222	Nguyên giá	237,409,069,530	237,015,266,966	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(196,029,449,575)	(192,162,550,781)	
224	Tài sản cố định thuê tài chính	65,788,053,496	70,500,289,824	
225	Nguyên giá	99,408,764,018	100,858,301,158	
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(33,620,710,522)	(30,358,011,334)	
227	Tài sản cố định vô hình	216,012,011,709	216,284,034,022	
228	Nguyên giá	228,031,441,474	228,031,441,474	
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(12,019,429,765)	(11,747,407,452)	
230	Bất động sản đầu tư	-	-	
231	Nguyên giá	-	-	
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	

240	Tài sản dở dang dài hạn	8,685,503,309	5,958,379,519
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,685,503,309	5,958,379,519
250	Đầu tư tài chính dài hạn	407,805,724,000	407,805,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con	407,805,724,000	407,805,724,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	132,924,949,926	131,765,323,317
261	Chi phí trả trước dài hạn	16,391,303,297	15,231,676,688
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	116,533,646,629	116,533,646,629
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	2,407,136,999,881	2,356,973,152,273
NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,513,819,013,554	1,458,499,992,831
310	NỢ NGẮN HẠN	1,488,756,612,459	1,434,501,955,252
311	Phải trả người bán ngắn hạn	374,456,813,451	331,605,093,996
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10,990,158,854	22,806,499,927
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	262,627,015	166,994,108
314	Phải trả người lao động	3,820,082,608	2,818,271,661
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4,724,757,993	4,561,264,307
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	58,096,044,814	39,019,356,863
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,034,422,740,872	1,031,541,087,538
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	25,062,401,095	23,998,037,579
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25,062,401,095	23,998,037,579
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	893,317,986,327	898,473,159,442
410	Vốn chủ sở hữu	893,317,986,327	898,473,159,442
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	400,841,148,316	405,996,321,431
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	405,996,321,431	241,581,013,953
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(5,155,173,115)	164,415,307,478

422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,407,136,999,881	2,356,973,152,273

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đồng Thị Ngọc Triều




La Bùi Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I-2019

DVT: đồng

Mã số		QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	403,289,718,331	291,730,253,801	403,289,718,331	291,730,253,801
02	(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(1,001,114,140)	(1,429,376,390)	(1,001,114,140)	(1,429,376,390)
10	DOANH THU THUẢN	402,288,604,191	290,300,877,411	402,288,604,191	290,300,877,411
11	(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(371,744,962,569)	(270,725,927,143)	(371,744,962,569)	(270,725,927,143)
20	LỢI NHUẬN GỘP	30,543,641,622	19,574,950,268	30,543,641,622	19,574,950,268
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,448,532,055	9,155,517,338	1,448,532,055	9,155,517,338
22	(*) Chi phí tài chính	(18,129,681,302)	(26,477,371,401)	(18,129,681,302)	(26,477,371,401)
25	(*) Chi phí bán hàng	(8,133,058,495)	(6,378,011,695)	(8,133,058,495)	(6,378,011,695)
26	(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12,208,438,757)	(17,769,869,713)	(12,208,438,757)	(17,769,869,713)
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(37,022,646,499)	(41,469,735,471)	(37,022,646,499)	(41,469,735,471)
30	LỢI NHUẬN THUẢN	(6,479,004,877)	(21,894,785,203)	(6,479,004,877)	(21,894,785,203)
31	Thu nhập khác	2,977,549,440	15,475,786,033	2,977,549,440	15,475,786,033
32	(*) Chi phí khác	(1,653,717,678)	(5,293,156,501)	(1,653,717,678)	(5,293,156,501)
40	LỢI NHUẬN KHÁC	1,323,831,762	10,182,629,532	1,323,831,762	10,182,629,532
50	LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ	(5,155,173,115)	(11,712,155,671)	(5,155,173,115)	(11,712,155,671)
	(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
51	Hiện hành	-	-	-	-
52	Hoãn lại	-	-	-	-
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	(5,155,173,115)	(11,712,155,671)	(5,155,173,115)	(11,712,155,671)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Triều

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019



La Bùi Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(5,155,173,115)	(11,712,155,671)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao và phân bổ	13,947,880,973	13,562,967,368
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	- Lãi/Lỗ từ thanh lý TSCĐ	112,349,627	13,676,755,510
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	(1,186,710,064)	(2,898,663,216)
05	- Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư	57,351,926,625	(34,578,735,269)
06	- Chi phí lãi vay	18,320,718,542	26,393,626,098
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	83,390,992,588	4,443,794,820
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(57,459,271,609)	(85,193,912,501)
10	- Biến động hàng tồn kho	982,024,817	(216,925,095)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(12,319,407,436)	(379,522,345)
12	- Biến động chi phí trả trước	(4,613,060,658)	(1,154,057,339)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9,486,520,719)	(9,399,608,695)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	494,756,983	(91,900,231,155)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12,135,077)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	595,000,000	10,497,100,000
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn		
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn		
23	Tiền chi cho các công ty con vay		-
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay		-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác		
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	595,000,000	10,484,964,923
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	261,830,136,258	430,233,435,817
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(290,841,932,780)	(320,419,595,827)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(5,042,186,628)	(10,971,042,815)
36	Tiền chi trả cổ tức		
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(34,053,983,150)	98,842,797,175
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(32,964,226,167)	17,427,530,943
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70,812,773,246	6,647,579,126
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	37,848,547,079	24,075,110,069

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Chữ ký)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	31/03/2019 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	115,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.

- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi. Công ty thực hiện thanh toán.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu và thu nhập khác: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính:.....</i>	
	31/03/2019	01/01/2019
1. Tiền	309,964,471	90,849,528
- Tiền mặt	37,538,582,608	70,721,923,718
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	37,848,547,079	70,812,773,246

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2019			01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333
- Tiền gửi có kỳ hạn	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết t	31/03/2019			01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	116,005,724,000		116,005,724,000	116,005,724,000
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	78,400,000,000		78,400,000,000	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú			-	
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Ngh	115,000,000,000		115,000,000,000	115,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
Tổng cộng	407,805,724,000	-	407,805,724,000	407,805,724,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	590,174,885,101	513,906,007,533
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty CP PET Quốc Tế	363,288,880,948	380,455,925,252
Công ty CP Nắp Toàn Cầu	61,484,830,505	16,861,937,252
- Các khoản phải thu khách hàng khác	165,401,173,648	116,588,145,029

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	363,288,880,948	380,455,925,252
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	11,483,123,330	173,860,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	61,484,830,505	16,861,937,252
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	15,901,432,800	814,000

Tổng cộng 452,158,267,583 397,492,536,504

4. Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho vay ngắn hạn	683,800,000,000		683,800,000,000	
- Cho mượn, Các cty con				
- Các khoản chi hộ;				

- Lãi phải thu từ khoản cho các công ty con vay (IMC+HPF)	144,476,460,195		144,476,460,195	
- Lãi phải thu từ tiền gửi				
- Phải thu khác.	186,914,717,821		186,146,720,415	
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	331,391,178,016	-	330,623,180,610	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	31/03/2019			01/01/2019	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	416,964,086,067	-		416,964,086,067	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
<i>Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng ĐaKai</i>	84,092,264	-	Trên 3 năm	84,092,264	
<i>Công ty TNHH Vàng Biển Đông</i>	89,994,528	-	Trên 3 năm	89,994,528	
<i>Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN</i>	118,467,360	-	Trên 3 năm	118,467,360	
<i>Công ty TNHH TMDV Minh Quân</i>	37,573,800	-	Trên 3 năm	37,573,800	
<i>CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương</i>	13,475,000	-	Trên 3 năm	13,475,000	
<i>Khách lẻ</i>	25,872,000	-	Trên 3 năm	25,872,000	
<i>Các khoản trả trước NNC</i>	4,194,611,115	-	Trên 3 năm	4,194,611,115	
<i>Các khoản cho vay ngắn hạn</i>	412,400,000,000	-	Trên 3 năm	412,400,000,000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	416,964,086,067	0	0	416,964,086,067	

7. Hàng tồn kho:	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	17,362,715,999		9,401,327,210	
- Công cụ, dụng cụ;	1,761,017,088		4,024,930,093	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12,417,303,419		12,181,581,334	
- Thành phẩm;	9,440,551,075		16,573,071,403	
- Hàng hóa;	133,391,167		133,391,167	

- Hàng đem đi gia công;	817,093,859		723,824,649	
- Hàng gửi bán;	191,423,932		67,395,500	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	42,123,496,539	0	43,105,521,356	0

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm	4,462,733,341	4,462,733,341	1,735,609,551	1,735,609,551
- Phần mềm theo dõi công nợ				
- Xây dựng cơ bản	4,222,769,968	4,222,769,968	4,222,769,968	4,222,769,968
- Khác				
Cộng	8,685,503,309	8,685,503,309	5,958,379,519	5,958,379,519

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	T
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2019	39,285,971,288	173,919,151,168	17,749,260,229	6,060,884,281	237
- Mua trong năm		82,990,000	3,177,692		
- Nhập lại do bị trả lại tài sản đã thanh lý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC			1,449,537,140		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1,141,902,268		
- Giảm khác					
Số dư 31/03/2019	39,285,971,288	174,002,141,168	18,060,072,793	6,060,884,281	237
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2019	(21,960,404,461)	(157,155,681,378)	(7,346,096,935)	(5,700,368,007)	(192)
- Khấu hao trong năm	(609,781,160)	(2,897,947,734)	(390,400,621)	(34,102,138)	
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC			(456,310,691)		
- Tăng do bị trả lại tài sản đã thanh lý					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			488,643,550		
- Giảm khác				33,000,000	
Số dư 31/03/2019	(22,570,185,621)	(160,053,629,112)	(7,704,164,697)	(5,701,470,145)	(196)
<i>Giá trị còn lại</i>					
- Tại ngày 01/01/2019	17,325,566,827	16,763,469,790	10,403,163,294	360,516,274	44
- Tại ngày 31/03/2019	16,715,785,667	13,948,512,056	10,355,908,096	359,414,136	41

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ 31/03/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ 31/03/2018 chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	T
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	223,271,298,600	-	-	4,760,142,874	228
- Mua trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 31/03/2019	223,271,298,600	-	-	4,760,142,874	228
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	(7,928,471,984)	-	-	(3,818,935,468)	(11)
- Khấu hao trong năm	(140,339,952)			(131,682,361)	
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 31/03/2019	(8,068,811,936)	-	-	(3,950,617,829)	(12)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	215,342,826,616	-	-	941,207,406	216
- Tại ngày 31/03/2019	215,202,486,664	-	-	809,525,045	216

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	T
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	-	96,428,020,202	4,430,280,956	-	100
- Thuê tài chính trong năm					
- Chuyển từ TSCĐ TTC sang TSCĐHH			1,449,537,140		
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư 31/03/2019	-	96,428,020,202	2,980,743,816	-	99
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	-	(28,963,369,926)	(1,394,641,408)	-	(30)
- Khấu hao trong năm		(3,645,187,722)	(75,607,003)		
- Chuyển HMLK TTC sang TSCĐHH			456,310,691		
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác			(1,784,846)		

Số dư 31/03/2019	-	(32,608,557,648)	(1,012,152,874)	-	(33
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	-	67,464,650,276	3,035,639,548	-	70
- Tại ngày 31/03/2019	-	63,819,462,554	1,968,590,942	-	65

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số 01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 31/03/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước 31/03/2019 01/01/2019

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác 31/03/2019 01/01/2019

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước 6,499,017,449 3,045,583,400

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Công cụ, dụng cụ 16,391,303,297 15,231,676,688

Nhãn hiệu thương mại -

Cộng **22,890,320,746 18,277,260,088**

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		Trong năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn-VCB-VND	218,029,234,022	218,029,234,022	157,351,857,733	104,602,014,577	16
Vay ngắn hạn-VCB-USD	81,609,306,074	81,609,306,074	27,336,042,531	52,932,731,372	10
Vay ngắn hạn-BVB-VND	58,304,356,240	58,304,356,240	34,808,694,994	40,586,599,880	6
Vay ngắn hạn-TPB-VND	37,632,091,390	37,632,091,390	14,951,798,100	578,482,000	2
Vay ngắn hạn-TPB-USD					
Vay ngắn hạn-CCB-VND	179,963,462,740	179,963,462,740	63,983,742,900	64,034,867,705	18
Vay ngắn hạn-CCB-USD					
Các công ty liên quan					
Vay ngắn hạn-NNI-VND	106,200,000,000	106,200,000,000		27,800,000,000	13
Vay ngắn hạn-IPC-VND	237,100,000,000	237,100,000,000			23
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)					
Vay dài hạn đến hạn trả-TPB-VND	1,305,149,238	1,305,149,238	333,636,484	307,237,246	
Vay dài hạn-TPB-VND	5,365,613,516	5,365,613,516	1,064,363,516		

Cộng	925,509,213,220	925,509,213,220	299,830,136,258	290,841,932,780	916
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/03/2019			01/01/2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả t
Từ 1 năm trở xuống	16,181,257,611	1,902,116,443	14,279,141,168	21,857,483,054	
Trên 1 năm đến 5 năm	21,695,122,316	1,524,560,737	20,170,561,579	21,695,122,316	
Trên 5 năm					
Tổng cộng	37,876,379,927	3,426,677,180	34,449,702,747	43,552,605,370	4

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/03/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	149,465,239,770	149,465,239,770	149,294,877,521	149,294,877,521
ACI CHEMICALS ASIA INC				
Công Ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	40,317,104,520	40,317,104,520	37,999,534,650	37,999,534,650
Công ty CP Nhựa Rạng Đông	45,727,902,000	45,727,902,000		
Các nhà cung cấp khác	138,946,567,161		144,310,681,825	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	374,456,813,451	235,510,246,290	331,605,093,996	187,294,412,171

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	31/03/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	149,465,239,770	149,294,877,521
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam	26,102,805,843	16,041,393,787

Công ty Cổ phần PET Quốc tế
 Công Ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa

4,268,131,010 1,562,114,565
 16,804,211,715 12,566,264,155
 196,640,388,338 179,464,650,028

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã thực nộp	Số cần trừ	31/
a) Phải nộp					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	-				
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	127,669,298	844,520,184	749,957,006		
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	39,324,810	31,967,685,407	95,905,407	31,870,710,271	
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)	-	6,461,351,166	6,461,351,166		
- Thuế nhập khẩu	-	1,177,542,599	1,187,200,384		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				
- Thuế nhà Thu	-				
- Thuế môn bài	-				
- Thuế khác (thuế đất)	-				
Cộng	166,994,108	40,451,099,356	8,494,413,963	31,870,710,271	
b) Phải thu					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)				(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	-				
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(38,405,168,931)	(37,319,151,153)		31,870,710,271	(4,853,609,813)
- Thuế nhà Thu	-				
- Thuế môn bài	-				
- Thuế khác	-				
Cộng	(51,988,030,605)	(37,319,151,153)	-	31,870,710,271	(51,956,320,434)
18. Phải trả người lao động	31/03/2019	01/01/2019			
	3,820,082,608	2,818,271,661			
19. Chi phí phải trả	31/03/2019	01/01/2019			
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương	892,201,395	2,600,748,206			
- Trích trước Lãi vay phải trả	3,384,638,889	1,426,695,365			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;	447,917,709	533,820,736			
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng	4,724,757,993	4,561,264,307			

20. Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,085,877,160	1,108,075,780
- Bảo hiểm xã hội;	528,945,480	
- Bảo hiểm y tế;	94,997,070	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	48,689,920	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả nội bộ - Mượn các cty con		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Lãi vay	43,643,779,184	37,753,279,183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,693,756,000	158,001,900
Cộng	58,096,044,814	39,019,356,863

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyề
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/03/2019			01/01/2019	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;	100,000,000,000	10.07%	1 năm	100,000,000,000	
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại phát hành có phụ trội.					
Cộng	100,000,000,000	0.1007	0	100,000,000,000	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
Cộng	100,000,000,000	0.1007	0	100,000,000,000	0

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TS)
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ng
Cộng	0	0

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2019	01/01/2019
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	116,533,646,629	116,533,646,629
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	116,533,646,629	116,533,646,629

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2019	01/01/2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước 01/01/2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,500,000,000
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm trước - Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ - Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ - Lỗ trong năm trước - Giảm khác					
Số dư đầu năm nay 01/01/2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,500,000,000
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác (nhận cổ tức từ 3 Cty Con) - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông) - Giảm khác					
Số dư cuối 31/03/2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,500,000,000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	522,500,000,000	522,500,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,250,000	52,250,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4,004,078)	(4,004,078)
+ Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(4,004,078)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu		

Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/03/2019	01/01/2019
--	-------------------	-------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

... ..

28. Chênh lệch tỷ giá	31/03/2019	01/01/2019
------------------------------	-------------------	-------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

... ..

... ..

29. Nguồn kinh phí	31/03/2019	01/01/2019
---------------------------	-------------------	-------------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

... ..

(...)

... ..

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2019	01/01/2019
---	-------------------	-------------------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của	---	---
- Từ 1 năm trở xuống;	---	---
- Trên 1 năm đến 5 năm;	---	---
- Trên 5 năm;	---	---

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>ĐƠN VỊ ĐƠN VỊ: VND</i>	
	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	403,289,718,331	291,730,253,801
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	403,289,718,331	291,730,253,801

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(1,001,114,140)	(1,429,376,390)
Cộng	(1,001,114,140)	(1,429,376,390)

3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(282,047,711,875)	(208,089,273,266)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(89,697,250,694)	(62,636,653,877)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	---	---
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	---	---
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	---	---
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	---	---
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	---	---
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	---	---
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	---	---
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	---	---
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	---	---
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	---	---
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	---	---
Cộng	(371,744,962,569)	(270,725,927,143)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,186,710,064	8,249,585,254
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	261,821,991	95,932,084
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		810,000,000
Cộng	1,448,532,055	9,155,517,338

5. Chi phí tài chính	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Lãi tiền vay;	(18,089,290,259)	(26,393,626,098)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(22,365,923)	(83,745,303)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	(18,025,120)	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	(18,129,681,302)	(26,477,371,401)

6. Thu nhập khác	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		11,242,664,429
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê	2,338,363,635	2,217,518,181
- Các khoản khác.	639,185,805	2,015,603,423
Cộng	2,977,549,440	15,475,786,033

7. Chi phí khác	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	(112,349,627)	
- Chi phí hoạt động của tài sản thuê	(1,514,693,674)	(3,109,381,167)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC		
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(26,674,377)	(2,183,775,334)
Cộng	(1,653,717,678)	(5,293,156,501)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(5,779,848,747)	(4,857,994,232)
Đồ dùng văn phòng	(41,941,900)	(42,830,750)
Chi phí khấu hao	(806,777,379)	(788,336,373)
Phí, lệ phí	(23,061,000)	(15,143,000)
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3,172,171,817)	(8,501,037,936)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(2,384,637,914)	(3,564,527,422)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(12,208,438,757)	(17,769,869,713)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(2,410,114,151)	(1,251,449,668)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(22,389,152)	(68,544,036)
Chi phí khấu hao	(23,184,003)	(146,625,913)
Hoa hồng & Vận chuyển	(5,575,941,148)	(4,598,193,344)
Bảo trì & bảo dưỡng	-	
Chi phí bán hàng khác	(101,430,041)	(313,198,734)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	(8,133,058,495)	(6,378,011,695)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	88,529,250,577	65,990,489,933
- Chi phí nhân công;	15,100,711,880	11,333,886,632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7,890,263,845	10,533,569,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	21,521,938,157	22,225,287,783
Cộng	133,042,164,459	110,083,234,215

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của C
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Triều

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019



La Bùi Hồng Ngọc